**TRƯỜNG TIỂU HỌC MINH ĐỨC** **BÀI KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I**

Họ tên: ………………………….. **Năm học 2024 - 2025**

Lớp: …………. **MÔN : CÔNG NGHỆ - LỚP 5**

***Thời gian làm bài : 35 phút phút***

**Điểm Nhận xét của giáo viên**

**A. PHẦN TRẮC NGHIỆM *(7,0 điểm) Khoanh vào câu trả lời đúng nhất.***

**Câu 1.** ***(1 điểm)*** Mặt trái khi sử dụng sản phẩm công nghệ là:

A. Năng suất lao động được nâng cao.

B. Giúp xử lí các vấn đề môi trường, tạo ra môi trường sống trong lành, thuận tiện cho con người.

C. Góp phần mang lại sự tiện nghi, đáp ứng các nhu cầu đa dạng của con người.

D. Mất an toàn thông tin.

**Câu 2. *(1 điểm)*** Giêm Oát được cấp bằng sáng chế cho động cơ hơi nước của mình vào năm bao nhiêu?

1. Năm 1782. C. Năm 1784
2. Năm 1783. D. Năm 1785

**Câu 3. *(1 điểm)*** Thiết kế là quá trình sáng tạo:

A. Để tạo ra sản phẩm đáp ứng tốt hơn nhu cầu của con người.

B. Để tạo ra sản phẩm đẹp đẽ, hoàn hảo nhất.

C. Để tạo ra sản phẩm độc đáo, khác lạ.

D. Để tạo ra sản phẩm mang giá trị lớn.

**Câu 4. *(1 điểm)*** Bước cuối cùng để làm đồng hồ đồ chơi đeo tay là:

A. Làm quai đeo và núm vặn.

B. Làm bộ kim đồng hồ.

C. Gắn các bộ phận để hoàn thiện đồng hồ đồ chơi

D. Làm mặt số

**Câu 5. *(1 điểm)*** Điện thoại nhà bạn T có hai bộ phận cơ bản là ống nghe – nói và bàn phím. Theo em, nhà T dùng loại điện thoại nào?

A. Điện thoại cố định. B. Điện thoại di động.

C. Điện thoại thông minh. D. Điện thoại mang theo người.

**Câu 6. *(1 điểm)*** Có mấy bước chính để làm hoàn hiện đồng hồ đồ chơi đeo tay?

|  |  |
| --- | --- |
| 1. Hai bước | C. Bốn bước |
| 1. Ba bước | D. Năm bước |

**Câu 7. *(1 điểm)*** Chiếc ô tô của Các Ben được hoàn thiện và cấp bằng sáng chế khi nào?

|  |  |
| --- | --- |
| 1. Đầu năm 1885 | C. Đầu năm 1887 |
| 1. Đầu năm 1886 | D.Đầu năm 1888 |

**B. PHẦN TỰ LUẬN** *(3,0 điểm)*

**Câu 1**. *(2,0 điểm)* Quá trình nào cần phải có đểtạo ra sản phẩm đáp ứng nhu cầu của con người? Hãy cho biết các công việc chính của quá trình đó.

………………………………………………………………………………………

………………………………………………………………………………………

………………………………………………………………………………………

………………………………………………………………………………………

………………………………………………………………………………………

………………………………………………………………………………………

………………………………………………………………………………………

………………………………………………………………………………………

………………………………………………………………………………………

………………………………………………………………………………………

**Câu 2.** *(1,0 điểm)* Nêu quy tắc giao tiếp khi sử dụng điện thoại

………………………………………………………………………………………

………………………………………………………………………………………

………………………………………………………………………………………

………………………………………………………………………………………

………………………………………………………………………………………

………………………………………………………………………………………

………………………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………….

**TRƯỜNG TIỂU HỌC MINH ĐỨC**

**HƯỚNG DẪN CHẤM THI HỌC KÌ 1 (2024 – 2025)**

**MÔN: CÔNG NGHỆ 5 – KẾT NỐI TRI THỨC**

**A. PHẦN TRẮC NGHIỆM: (7,0 điểm)**

*Mỗi câu trả lời đúng được 1,0 điểm.*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** |
| D | C | A | C | A | C | B |

**B. PHẦN TỰ LUẬN:** **(3,0 điểm)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu** | **Nội dung đáp án** | **Biểu điểm** |
| **Câu 1**  **(2,0 điểm)** | - Thiết kế là quá trình sáng tạo để tạo ra sản phẩm đáp ứng tốt hơn nhu cầu của con người.  - Các công việc chính của thiết kế:  + Hình thành ý tưởng về sản phẩm.  + Vẽ phác thảo sản phẩm và lựa chọn vật liệu, dụng cụ.  + Làm sản phẩm mẫu.  + Đánh giá và hoàn thiện sản phẩm | **1,0 đ**  **0,25 đ**  **0,25 đ**  **0,25 đ**  **0,25 đ** |
| **Câu 2**  **(1,0 điểm)** | Quy tắc giao tiếp khi sử dụng điện thoại:  - Chào hỏi, xưng danh và nêu mục đích của cuộc gọi.  - Thể hiện thái độ thân thiện và lịch sử.  - Giọng nói từ tốn, vừa phải.  - Không bất ngờ kết thúc cuộc gọi. | **0,25 điểm**  **0.25 điểm**  **0,25 điểm**  **0.25 điểm** |

**TRƯỜNG TIỂU HỌC** .........

**MA TRẬN ĐỀ THI HỌC KÌ 1 (2024 – 2025)**

**MÔN: CÔNG NGHỆ 5 – KẾT NỐI TRI THỨC**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CHỦ ĐỀ/ Bài học** | **MỨC ĐỘ** | | | | | | **Tổng số câu** | | **Điểm số** |
| **Mức 1**  **Nhận biết** | | **Mức 2**  **Kết nối** | | **Mức 3**  **Vận dụng** | |
| **TN** | **TL** | **TN** | **TL** | **TN** | **TL** | **TN** | **TL** |
| **CÔNG NGHỆ VÀ ĐỜI SỐNG** | | | | | | | | | |
| **Bài 1: Vai trò của công nghệ** | 1 |  |  |  |  |  | 1 |  | **1.0** |
| **Bài 2: Nhà sáng chế** | 1 |  | 1 |  |  |  | 2 |  | **2.0** |
| **Bài 3: Tìm hiểu thiết kế** | 1 |  |  | 1 |  |  | 1 | 1 | **3.0** |
| **Bài 4: Thiết kế sản phẩm** | 2 |  |  |  |  |  | 2 |  | **2.0** |
| **Bài 5: Sử dụng điện thoại** |  | 1 |  |  | 1 |  | 1 | 1 | **2.0** |
| **Tổng số câu TN/TL** | **5** | **1** | **1** | **1** | **1** | **0** | **7** | **2** | **10,0** |
| **Điểm số** | **5,0** | **1,0** | **1,0** | **2,0** | **1,0** | **0** | **7,0** | **3,0** | **10.0** |
| **Tổng số điểm** | **6,0đ**  **60%** | | **3,0đ**  **30%** | | **1,0đ**  **10%** | | **10,0đ**  **100%** | | **10,0đ**  **100%** |